

VN-Index giảm 0,4%

Ngày báo cáo

3/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,4%

VN-Index giảm 0,4% (-7,5 điểm) vào thứ Tư, chốt phiên tại 1.819,0 điểm. Sắc đỏ ở nhóm cổ phiếu Bất động sản vốn hóa lớn đã gây áp lực lên chỉ số chung, lẫn át diễn biến tích cực được ghi nhận ở hầu hết các nhóm ngành còn lại. Toàn sản ghi nhận 173 mã tăng, 133 mã giảm và 62 mã đi ngang. Tổng giá trị giao dịch tăng so với phiên trước đó, đạt 20,6 nghìn tỷ đồng.

- Trong nhóm ngành Ngân hàng, VCB (+0,5%), BID (+0,5%), CTG (+0,3%), MBB (+2,2%) và HDB (+1,2%) tăng điểm, trong khi VPB (+0,0%) đóng cửa tại mức giá tham chiếu. Ngược lại, LPB (-5,7%), TCB (-1,1%) và STB (-0,8%) sụt giảm.
- Ngành Bất động sản có diễn biến kém tích cực khi các mã lớn gồm VIC (-3,6%) và VHM (-1,6%) lao mạnh. Các mã giảm đáng chú ý khác bao gồm NVL (-4,2%), VRE (-3,1%) và KDH (-0,2%), trái lại BCM (+0,8%) và KBC (+0,7%) tăng điểm.
- Nhóm ngành Công nghiệp ghi nhận sắc xanh khi GEE (+0,5%), GEX (+1,3%) và VGC (+0,4%) tăng điểm, trong khi GMD (+0,0%) và GEL (+0,0%) kết thúc phiên giao dịch tại mức tham chiếu.
- Các cổ phiếu ngành Dịch vụ Tài chính ghi nhận diễn biến tích cực khi VND (+4,7%), VIX (+2,9%) và SSI (+1,1%) đi lên, trong khi TCX (+0,0%) và VCK (+0,0%) đóng cửa không đổi và VPX (-0,2%) giảm nhẹ.
- Những diễn biến đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm mức tăng mạnh từ doanh nghiệp Tiện ích GAS (+2,8%) và công ty Công nghệ FPT (+2,3%). Trong nhóm Vật liệu, HPG (+1,9%) tăng mạnh. Các mã Hàng tiêu dùng ghi nhận kết quả trái chiều khi MSN (+2,6%) tăng cao trong khi VNM (-0,5%) suy yếu và MCH (+0,0%) đóng cửa không đổi. Trong nhóm Dịch vụ tiêu dùng, MWG (+0,8%) và VJC (+0,4%) tăng điểm trong khi VPL (+0,0%) đi ngang, và công ty Dầu khí BSR (+0,5%) tăng nhẹ.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1819,0	317,5	125,6
% Δ	-0,4%	0,9%	-0,3%
- % Δ 1 tuần	-3,0%	12,5%	-0,4%
- % YTD	1,9%	26,7%	4,0%
- % YOY	35,0%	38,7%	26,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$781,9	\$33,7	\$25,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$896,6	\$45,0	\$21,4
- TB 1 năm (triệu)	\$1.147,4	\$80,6	\$31,4
- TB QTD	\$906,4	\$48,7	\$21,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-24,5%	-37,8%	-40,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$95,8	\$4,3	\$0,4
- Bán (triệu)	\$122,0	\$1,3	\$0,1
- GT ròng (triệu)	-\$26,3	\$2,9	\$0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	181	74	127
Mã giảm	136	68	133
Không đổi	107	161	599
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	326,6	19,3	51,5
P/E trượt 12T	13,4	12,3	16,4
LS cổ tức*	8,3%	6,9%	6,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.972,4	37.720	1.588,7
VN30F2M	1.974,3	845	2,5
VN30F1Q	1.970,0	491	0,6
VN30F2Q	1.966,1	126	0,6
VN100F1M	1.885,1	59	0,6
VN100F2M	1.885,5	4	0,1
VN100F1Q	1.883,5	17	0,0
VN100F2Q	1.888,0	11	0,0
USD/VND		26.319	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin

- Thâm hụt thương mại tiếp tục tăng trong 5T 2026

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index thu hẹp đà giảm khi tiếp cận MA50 quanh 1.810 điểm. Thanh khoản thấp cho thấy lực bán đã tiết chế, nhưng lực mua vẫn chưa đủ mạnh để xác nhận tín hiệu đảo chiều. Do đó, chỉ số nhiều khả năng sẽ dao động trong biên độ 1.810–1.840 điểm, với sai số khoảng 10 điểm trong các phiên tới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Thâm hụt thương mại tiếp tục tăng trong 5T 2026

Ngày 3/6/2026, Cục Thống kê công bố số liệu kinh tế tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2026 (5T 2026). Các kết quả kinh tế chính như sau:

- **Sản xuất công nghiệp:** Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng 8,8% YoY trong tháng 5 (tháng 5/2025: +9,6% YoY). Tuy nhiên, IIP trong 5T 2026 vẫn tăng mạnh 9,1% YoY (5T 2025: +8,8% YoY), trong đó ngành sản xuất, chế biến & chế tạo tăng 9,5% YoY.

- **Doanh thu bán lẻ:** Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 11,8% YoY trong tháng 5 (tháng 5/2025: +10,2% YoY). Tính chung 5T 2026, tổng doanh thu bán lẻ tăng 11,2% YoY (5T 2025: +9,4% YoY), được thúc đẩy bởi doanh thu bán lẻ hàng hóa (+11,1%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (+13,3%) và du lịch lữ hành (+12,2%).

- **Du lịch:** Khách quốc tế tiếp tục tăng trưởng mạnh ở mức 16,5% YoY đạt gần 1,8 triệu lượt trong tháng 5, nâng tổng số lượt khách trong 5T 2026 lên 10,6 triệu (+14,9% YoY).

- **Thương mại:** Trong tháng 5, kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng mạnh 18,0% YoY đạt 46,9 tỷ USD, trong khi kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh 33,8% YoY đạt 52,1 tỷ USD, dẫn đến mức thâm hụt thương mại 5,2 tỷ USD. Trong 5T 2026, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt đạt 215,7 tỷ USD (+19,5% YoY) và 229,5 tỷ USD (+30,8% YoY), khiến cán cân thương mại thâm hụt 13,8 tỷ USD, so với mức thặng dư 5,1 tỷ USD ghi nhận trong 5T 2025.

- **FDI:** Trong tháng 5, vốn FDI đăng ký tăng mạnh 43,7% YoY đạt 6,6 tỷ USD, nâng tổng vốn FDI đăng ký trong 5T 2026 lên 24,8 tỷ USD (+34,9% YoY). Trong khi đó, vốn FDI giải ngân duy trì mức tăng trưởng ổn định khi tăng 8,7% YoY đạt 2,3 tỷ USD trong tháng 5, đưa tổng vốn FDI giải ngân lên 9,8 tỷ USD (+9,6% YoY) trong 5T 2026.

- **Cán cân ngân sách:** Thu ngân sách Nhà nước trong 5T 2026 tăng 15,3% YoY đạt 1,3 triệu tỷ VND (hoàn thành 53,0% kế hoạch năm), nhờ mức tăng 15,6% của thu nội địa. Chi ngân sách tăng nhẹ 3,1% YoY lên 843,7 nghìn tỷ VND, giúp thặng dư ngân sách đạt 496 nghìn tỷ VND. Đáng chú ý, giải ngân vốn đầu tư công tăng 11,8% YoY đạt 206,2 nghìn tỷ VND, tương đương 18,4% kế hoạch năm (so với mức trung bình 5 năm là 22,4%).

- **Lạm phát:** Chỉ số CPI trong tháng 5 tăng 0,29% so với tháng 4 và 5,6% YoY. CPI bình quân trong 5T 2026 tăng 4,31% YoY.

Các hoạt động kinh tế nhìn chung vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định trong 5T 2026 nhờ sản xuất công nghiệp và dòng vốn FDI ổn định. Tuy nhiên, tình trạng thâm hụt thương mại đã tăng lên mức kỷ lục và tiến độ giải ngân vốn đầu tư công vẫn thấp hơn so với tốc độ trung bình trong các năm qua. Chúng tôi kỳ vọng hoạt động xuất khẩu các mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử dự kiến tăng mạnh hơn cùng giá dầu hạ nhiệt sẽ hỗ trợ cán cân thương mại có thể dần được cải thiện trong nửa cuối năm 2026, trong khi việc đẩy nhanh tốc độ giải ngân đầu tư công vẫn là động lực hỗ trợ chính cho tăng trưởng kinh tế.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	60	0,0	11.300	25.500	126%	0,0%	126%	KQ	17/01/25	32,0	7,6	13,4	0,9
DGC	Công nghiệp	44%	661	5,1	45.800	91.200	99%	6,6%	106%	MUA	02/03/26	6,1	5,8	13,4	1,1
SZC	KCN	19%	157	0,7	23.000	42.400	84%	4,3%	89%	KQ	01/07/25	13,0	11,8	18,7	1,3
KDH	Bất động sản	25%	976	4,6	22.900	42.600	86%	0,0%	86%	MUA	11/05/26	25,9	17,0	18,7	1,4
NLG	Bất động sản	10%	488	2,1	26.500	45.800	73%	1,9%	75%	MUA	11/05/26	15,4	18,9	18,7	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.530	0,5	21.400	37.100	73%	0,0%	73%	KQ	22/07/25	9,1	7,7	22,7	6,5
TV2	Điện & Nước	7%	75	0,4	29.300	49.000	67%	3,4%	71%	MUA	22/04/26	33,3	11,7	12,1	1,5
BMI	Bảo hiểm	23%	83	0,1	14.450	23.100	60%	3,5%	63%	MUA	12/04/24	9,6	5,7	12,1	0,7
VGC	KCN	48%	720	1,2	42.250	66.800	58%	5,2%	63%	MUA	11/05/26	14,2	11,9	14,3	2,1
HDG	Điện & Nước	32%	326	1,5	23.200	36.200	56%	0,0%	56%	MUA	23/03/26	12,5	10,3	18,7	1,3
PVS	Dầu khí	34%	748	6,8	38.500	60.000	56%	0,0%	56%	MUA	08/05/26	13,5	13,3	16,7	1,3
FPT	CNTT	20%	4.951	36,4	76.500	116.600	52%	3,0%	55%	MUA	22/10/25	15,1	13,5	17,9	3,4
PLC	Dầu khí	49%	65	0,3	21.200	31.900	50%	4,7%	55%	MUA	12/09/25	126,2	6,8	13,4	1,4
BMP	VLXD	19%	421	0,9	135.300	192.500	42%	11,8%	54%	MUA	12/11/25	9,1	7,9	14,3	3,5
HPG	VLXD	27%	7.747	27,8	24.150	35.400	47%	1,9%	48%	MUA	12/05/26	13,5	8,0	15,3	1,5
CTG	Ngân hàng	5%	10.019	13,9	33.950	50.000	47%	0,0%	47%	MUA	15/05/26	8,7	7,4	12,1	1,4
NVL	Bất động sản	44%	1.155	17,0	13.600	20.000	47%	0,0%	47%	MUA	01/10/25	15,8	75,9	18,7	0,7
PVT	Dầu khí	36%	389	5,5	21.800	30.800	41%	4,6%	46%	MUA	13/03/26	10,3	7,1	12,1	1,1
VPB	Ngân hàng	6%	7.973	19,0	26.450	38.000	44%	1,9%	46%	MUA	18/05/26	8,7	6,8	12,1	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.713	16,4	25.200	36.000	43%	2,0%	45%	MUA	21/05/26	7,6	6,3	12,1	1,4
ACG	Gỗ	12%	192	0,0	33.500	45.800	37%	5,1%	42%	MUA	15/07/25	10,6	8,4	15,3	1,1
MCH	Bán lẻ	85%	6.517	1,9	132.500	181.700	37%	4,5%	42%	PHTT	28/11/25	25,7	22,4	14,6	10,0
SIP	KCN	47%	469	0,7	51.000	69.800	37%	3,9%	41%	MUA	22/12/25	10,1	9,5	18,7	2,3
HDC	Bất động sản	48%	133	1,3	17.500	24.600	41%	0,0%	41%	KQ	09/01/26	5,5	11,2	18,7	1,2
FRT	Bán lẻ	18%	829	2,8	128.100	178.800	40%	0,8%	40%	MUA	13/11/25	27,5	19,4	11,3	4,9
PNJ	Bán lẻ	1%	1.272	2,6	65.400	88.900	36%	3,1%	39%	MUA	12/05/26	12,7	10,1	8,8	2,3
KBC	KCN	41%	1.075	4,6	30.050	40.400	34%	3,3%	38%	MUA	01/06/26	13,5	11,7	18,7	1,1
TCB	Ngân hàng	0%	8.495	16,3	31.550	42.600	35%	2,2%	37%	MUA	11/05/26	8,8	7,7	12,1	1,3

PTB	Công nghiệp	9%	151	0,6	39.550	52.000	31%	5,3%	37%	KQ	06/10/25	5,3	6,8	15,3	1,1
NT2	Điện & Nước	38%	247	0,8	22.550	28.800	28%	8,9%	37%	MUA	28/05/26	6,7	6,1	12,0	1,3
DCM	Phân bón	40%	788	4,9	39.200	51.000	30%	6,4%	36%	MUA	25/05/26	11,5	7,1	13,4	1,8
MSN	Bán lẻ	75%	4.126	17,5	75.100	101.200	35%	0,0%	35%	MUA	21/05/25	26,4	25,6	12,1	3,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.315	1,5	47.500	59.000	24%	10,5%	35%	MUA	06/01/26	14,2	13,5	14,6	2,7
PVD	Dầu khí	42%	634	6,7	30.000	40.300	34%	0,0%	34%	MUA	09/04/26	18,6	14,9	16,7	1,0
TLG	Văn phòng phẩm	89%	179	0,2	48.800	61.900	27%	7,2%	34%	MUA	12/09/25	10,4	7,9	8,8	2,0
GMD	GTVT	8%	1.188	4,4	73.300	95.500	30%	3,4%	34%	MUA	25/05/26	19,9	13,0	12,1	2,3
HDB	Ngân hàng	5%	4.792	19,5	25.200	33.000	31%	2,0%	33%	MUA	06/03/26	7,0	6,0	12,1	1,6
REE	Điện & Nước	0%	1.212	1,4	51.200	66.900	31%	2,0%	33%	MUA	22/04/26	12,6	11,1	12,1	1,5
SSI	Chứng khoán	68%	2.584	18,6	27.300	35.100	29%	3,7%	32%	MUA	08/12/25	16,7	15,0	16,5	1,7
QTP	Điện & Nước	-1%	205	0,2	11.900	14.600	23%	8,4%	31%	MUA	10/12/25	5,3	8,1	12,0	1,0
IDC	KCN	33%	627	2,2	43.500	54.600	26%	4,6%	30%	MUA	17/03/26	8,6	8,3	18,7	2,5
MWG	Bán lẻ	0%	4.380	21,5	78.500	101.000	29%	1,3%	30%	MUA	14/10/25	16,3	13,8	11,3	3,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.630	8,1	58.300	70.300	21%	6,9%	27%	MUA	24/04/25	13,0	13,9	14,6	3,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	462	1,7	58.000	71.600	23%	3,4%	27%	MUA	26/01/26	9,5	7,4	14,6	1,2
VCB	Ngân hàng	10%	19.652	21,3	61.900	78.500	27%	0,0%	27%	MUA	18/05/26	15,9	13,4	12,1	2,2
DXG	Bất động sản	30%	629	9,9	13.050	16.400	26%	0,0%	26%	MUA	06/04/26	71,5	74,8	18,7	1,2
POW	Điện & Nước	46%	1.579	7,9	13.550	16.700	23%	0,0%	23%	MUA	27/03/26	17,0	17,2	12,0	1,1
BWE	Điện & Nước	47%	360	0,4	43.100	51.600	20%	3,0%	23%	MUA	13/05/26	11,1	11,9	12,0	1,5
TPB	Ngân hàng	6%	1.655	6,3	15.700	18.600	18%	3,2%	22%	MUA	20/05/26	5,9	5,6	12,1	1,0
DPG	Điện & Nước	31%	185	0,9	40.950	48.700	19%	2,4%	21%	MUA	06/01/26	10,3	6,2	14,3	1,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	662	0,4	47.500	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	14,6	1,6
BID	Ngân hàng	12%	11.590	14,3	41.900	50.500	21%	0,0%	21%	MUA	21/05/26	11,0	10,2	12,1	1,7
ACB	Ngân hàng	5%	5.074	20,7	26.000	30.500	17%	2,7%	20%	MUA	21/05/26	8,7	7,6	12,1	1,4
GEX	Điện & Nước	42%	1.561	22,9	31.400	37.300	19%	1,1%	20%	MUA	30/12/25	26,8	30,0	12,1	2,1
AST	DV Hàng không	3%	121	0,0	70.900	80.600	14%	4,9%	19%	MUA	26/08/25	12,8	12,4	11,3	4,6
PPC	Điện & Nước	45%	119	0,1	9.750	11.000	13%	5,1%	18%	KQ	10/12/25	19,2	9,7	12,0	0,7
DPM	Phân bón	45%	650	3,5	25.150	28.000	11%	6,0%	17%	PHTT	25/05/26	19,2	10,6	13,4	1,5

VRE	Bất động sản	37%	2.594	10,5	30.050	34.200	14%	3,3%	17%	PHTT	29/05/26	10,6	12,3	18,7	1,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.056	6,3	15.900	18.500	16%	0,0%	16%	KQ	23/05/25	7,4	6,1	12,1	1,1
GAS	Dầu khí	47%	7.747	8,5	84.500	93.600	11%	3,0%	14%	MUA	14/04/26	18,2	16,5	12,0	3,0
DHC	Công nghiệp	15%	134	0,2	36.450	40.100	10%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	9,0	8,7	15,3	1,5
DGW	Bán lẻ	26%	340	1,8	40.450	45.400	12%	1,2%	13%	PHTT	18/11/25	16,3	14,4	11,3	2,5
STB	Ngân hàng	18%	4.735	19,4	66.100	73.500	11%	0,0%	11%	PHTT	18/05/26	23,2	20,8	12,1	2,0
SCS	DV Hàng không	20%	184	0,2	51.100	51.200	0%	10,8%	11%	PHTT	13/01/26	6,5	6,9	22,7	2,9
ACV	Hàng không	47%	5.931	1,5	43.700	48.000	10%	0,0%	10%	PHTT	18/05/26	14,0	13,8	12,1	2,2
DXS	Bất động sản	43%	167	1,2	7.580	8.300	9%	0,0%	9%	KQ	06/04/26	13,9	13,0	18,7	0,7
CTR	CNTT	44%	391	1,8	90.000	96.800	8%	1,7%	9%	KQ	14/04/26	17,2	14,7	14,3	4,7
VTP	GTVT	45%	430	1,8	65.800	71.800	9%	0,0%	9%	PHTT	25/05/26	27,5	32,8	12,1	6,5
PHR	Công nghiệp	35%	346	1,7	67.200	71.300	6%	2,0%	8%	MUA	25/03/26	21,2	9,7	13,4	2,1
PLX	Xăng dầu	6%	1.890	8,4	39.150	41.100	5%	3,1%	8%	MUA	13/10/25	20,3	17,0	16,7	2,0
VHM	Bất động sản	42%	23.160	39,2	148.400	153.700	4%	4,0%	8%	PHTT	29/05/26	14,5	11,1	18,7	2,3
TDM	Điện & Nước	49%	253	0,2	59.900	60.600	1%	2,2%	3%	KQ	13/05/26	34,4	33,4	12,0	2,5
VEA	Ô-tô	48%	1.741	0,4	34.600	30.800	-11%	13,9%	3%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	12,1	1,6
F88	Tài chính TT	42%	695	0,6	163.800	168.000	3%	0,0%	3%	KQ	21/01/26	25,1	18,3	#N/A	7,5
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.299	19,1	27.850	27.000	-3%	2,5%	-1%	PHTT	18/03/26	26,9	8,5	16,7	2,0
NKG	VLXD	45%	232	1,3	13.650	13.100	-4%	0,0%	-4%	PHTT	18/04/25	31,0	10,6	15,3	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.266	5,9	34.650	30.500	-12%	1,2%	-11%	KQ	31/12/25	26,1	22,7	13,4	2,4
HSG	VLXD	45%	376	1,7	12.250	10.400	-15%	4,1%	-11%	PHTT	18/04/25	15,8	16,9	15,3	0,9
OIL	Dầu khí	6%	577	2,3	14.800	12.700	-14%	0,7%	-14%	KQ	17/10/25	36,1	32,7	16,7	1,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.448	3,3	48.000	39.300	-18%	2,1%	-16%	KKQ	18/11/25	12,7	13,2	12,1	2,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.966	2,0	69.700	56.900	-18%	1,3%	-17%	KQ	26/05/25	17,4	16,5	12,1	2,1
VJC	Hàng không	24%	3.839	38,7	170.800	114.000	-33%	0,0%	-33%	KQ	15/03/24	47,6	19,1	22,7	3,9
VIC	Bất động sản	45%	57.856	47,6	197.600	101.600	-49%	0,0%	-49%	BÁN	30/03/26	130,0	134,2	18,7	10,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	137.732	2.649	19	14,7	11,6	9,9	15,4	1,7	21,6	17,0	13,7	1,9	3,2%
KHẢ QUAN	16	19.022	1.189	4	15,7	16,1	12,8	16,4	2,3	25,7	19,9	14,9	2,5	1,9%
PHÙ HỢP TT	13	52.188	4.014	2	18,8	15,7	12,1	17,0	2,3	27,0	18,3	14,4	2,8	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.448	5.448	0	15,5	12,7	13,2	10,4	2,9	15,5	12,7	13,2	2,9	2,1%
BÁN	1	57.856	57.856	1	123,5	130,0	134,2	66,9	10,3	123,5	130,0	134,2	10,3	0,0%
TỔNG CỘNG	83	272.247	3.280	26	19,2	15,7	13,2	16,9	2,3	24,3	18,9	15,4	2,2	3,0%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.202	7.434	11	11,8	10,1	8,8	13,0	1,6	11,3	10,5	9,3	1,6	1,3%
Bảo hiểm	2	2.049	1.024	1	22,9	16,9	15,4	14,3	1,9	17,1	13,5	11,1	1,4	2,4%
Chứng khoán	1	2.584	2.584	1	21,9	16,7	15,0	21,5	1,7	21,9	16,7	15,0	1,7	3,7%
Tài chính thay thế	1	695	695	0	51,3	25,1	18,3	25,7	7,5	51,3	25,1	18,3	7,5	0,0%
Tiêu dùng	13	27.841	2.142	4	17,9	15,6	14,3	19,8	3,3	22,7	15,7	13,6	3,3	4,8%
CNTT	1	4.951	4.951	1	17,9	15,1	13,5	23,0	3,4	17,9	15,1	13,5	3,4	3,0%
Bất động sản	9	87.158	9.684	2	55,7	35,3	30,5	25,2	4,1	38,2	33,7	40,9	2,2	1,0%
Vật liệu	4	8.776	2.194	1	17,0	13,5	8,3	19,2	1,4	14,7	17,3	10,8	1,7	4,4%
Điện & Nước	12	6.418	535	1	22,0	14,2	13,4	16,9	1,4	27,5	16,4	13,6	1,4	3,0%
Dầu khí	10	18.787	1.879	2	27,0	19,5	12,1	21,4	2,1	38,0	30,1	13,5	1,6	3,1%
Công nghiệp	5	1.198	240	0	7,8	7,0	6,6	12,0	1,1	12,9	12,6	7,5	1,2	4,1%
Khu công nghiệp	7	8.661	1.237	1	24,6	18,0	15,5	19,4	2,0	24,3	15,2	12,2	2,0	3,5%
GTVT & Logistics	7	14.224	2.032	1	14,2	15,9	12,9	17,6	3,0	19,5	19,6	15,1	4,1	2,7%
TỔNG CỘNG	84	272.544	3.245	26	19,2	15,8	13,2	16,9	2,3	24,3	18,9	15,4	2,2	3,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
DCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo

VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đã tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026
VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo

PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.819,0	-7,5
VN 30	1.974,6	1,6
VN Mid	2.133,6	17,9
VNSmall	1.358,4	1,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	317,5	2,7
HNX30	520,8	7,0
VNX Allshare	2.940,9	-1,3

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,6	-0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.702,2	18,0%
Khối ngoại mua	2.521,5	12,2%
Khối ngoại bán	3.213,2	15,6%
Tổng giao dịch	20.588,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	16,9	1,9%
Khối ngoại mua	112,8	12,7%
Khối ngoại bán	35,3	4,0%
Tổng giao dịch	887,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	405,3	60,1%
Khối ngoại mua	9,4	1,4%
Khối ngoại bán	2,2	0,3%
Tổng giao dịch	674,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TCI	800	7,0%
VND	800	4,7%
TTA	450	4,4%
ACB	900	3,6%
TV2	1.000	3,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	12.200	8,3%
SHS	700	4,0%
OCH	300	3,9%
SCG	2.100	2,9%
VGS	400	1,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGR	7.247	11,9%
AIG	1.747	3,6%
DRI	184	1,3%
AAS	78	0,9%
ABB	110	0,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LPB	-2.900	-5,7%
NVL	-600	-4,2%
VIC	-7.300	-3,6%
CRC	-210	-3,4%
VRE	-950	-3,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSF	-11.300	-10,0%
IDJ	-100	-2,2%
DL1	-100	-1,9%
NRC	-100	-1,7%
PLC	-300	-1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TSJ	-6.300	-14,2%
F88	-10.163	-5,8%
ILS	-1.221	-4,7%
TVN	-427	-3,9%
DSH	-239	-1,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
FPT	2.145
ACB	1.564
VHM	1.129
VIC	1.016
VJC	886

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	343
MBS	70
PVS	58
CEO	53
KSF	49

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGR	222
DSH	91
TSJ	71
VGI	42
F88	39

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TCI	1.740.322	229.200
HQC	16.223.584	2.554.786
TSC	722.079	158.927
FIR	2.218.502	504.100
SHI	4.639.565	1.161.516
DAH	371.238	93.018
DBT	2.352.939	599.434
GIL	456.494	145.149
VCK	8.242.819	2.936.500
ST8	314.563	113.632

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CMS	674.582	57.096
SVN	873.163	93.639
CTP	706.428	169.086
AMV	988.292	350.958
VTV	184.510	75.142
VFS	2.944.157	1.219.034
C69	1.439.171	697.005
KSF	314.759	188.799
BVS	240.807	151.477
NVB	402.176	326.426

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SDA	240.327	100.074
F88	236.341	98.941
ABB	1.085.645	791.389
VTD	407.997	301.877
AAH	408.952	319.538
HNH	520.800	411.732
BIG	673.968	593.421
PXL	67.034	59.289
VGT	423.364	387.334
XMC	232.301	222.405

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.672,4		13,3	2,1	17,4
TCX	4.245,5	90,4	18,3	2,5	14,4
VCK	2.977,6	96,2	18,0	2,6	19,1
SSI	2.582,8	68,1	12,7	1,7	13,9
VPX	1.890,6	95,5	11,7	1,5	14,0
VIX	1.665,7	92,1	5,7	2,0	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	628,4		12,4	1,6	13,3
BVH	1.965,0	21,8	17,5	2,1	12,1
PVI	690,3	43,2	13,8	2,1	15,4
BIC	189,2	7,6	10,5	1,5	14,9
VNR	153,9	22,7	8,6	1,0	11,6
MIG	143,8	83,6	11,6	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.894,0		19,7	3,9	22,6
ACV	5.928,6	47,2	14,6	2,2	15,7
MVN	2.759,5	0,0	31,0	4,9	16,9
GEE	2.481,1	48,9	19,3	8,5	45,2
VEA	1.740,2	47,6	6,0	1,6	26,3
GEX	1.560,4	42,0	27,6	2,1	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.770,0		16,3	4,3	27,3
MCH	6.513,8	84,6	24,8	10,0	40,3
VNM	4.627,4	51,3	11,9	3,7	31,7
MSN	4.124,0	74,9	23,0	3,0	14,4
SAB	2.313,7	41,5	12,7	2,7	22,0
PNJ	1.271,0	1,0	9,2	2,3	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.828,6		15,9	1,5	11,5
BSR	5.296,2	47,4	10,7	2,0	21,5
PLX	1.889,2	6,0	28,0	2,0	7,0
PVS	747,8	33,6	10,2	1,3	13,1
PVD	633,3	41,6	14,0	1,0	7,1
OIL	576,4	6,4	16,5	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.460,2		13,5	2,2	17,0
GAS	7.743,5	46,9	17,6	3,0	17,3
POW	1.578,7	45,7	12,1	1,1	9,2
REE	1.211,2	0,0	12,1	1,5	12,8
PGV	981,3	50,0	5,9	1,4	26,2
DNH	786,1	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.880,1		149,6	6,6	24,2
VIC	57.829,6	44,9	131,2	10,3	8,0
VHM	23.149,1	42,4	9,4	2,3	27,8
KSF	3.489,0	50,0	7,3	5,3	68,2
VRE	2.593,3	36,6	9,9	1,4	14,6
THD	2.339,4	48,9	590,0	13,9	2,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.540,5		9,5	1,5	17,6
VCB	19.642,9	9,7	14,4	2,2	16,1
BID	11.584,6	12,4	9,5	1,7	18,4
CTG	10.014,3	5,0	6,9	1,4	21,9
TCB	8.490,8	0,3	8,6	1,3	15,6
VPB	7.969,8	5,5	8,0	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.567,7		30,1	4,6	49,8
VPL	6.265,8	47,2	65,5	4,3	6,9
MWG	4.377,8	0,1	14,1	3,3	25,4
VJC	3.837,6	23,7	39,8	3,9	10,1
HVN	2.528,8	21,7	7,1	6,5	181,3
FRT	828,5	17,6	23,9	4,9	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.770,0		16,3	4,3	27,3
HPG	6.513,8	27,4	24,8	10,0	40,3
GVR	4.627,4	12,4	11,9	3,7	31,7
MSR	4.124,0	99,5	23,0	3,0	14,4
KSV	2.313,7	0,0	12,7	2,7	22,0
DCM	1.271,0	39,7	9,2	2,3	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.828,6		15,9	1,5	11,5
DHG	5.296,2	46,0	10,7	2,0	21,5
IMP	1.889,2	5,2	28,0	2,0	7,0
DHT	747,8	9,3	10,2	1,3	13,1
DVN	633,3	0,0	14,0	1,0	7,1
DBD	576,4	84,4	16,5	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.460,2		13,5	2,2	17,0
FPT	7.743,5	20,2	17,6	3,0	17,3
CMG	1.578,7	13,2	12,1	1,1	9,2
SAM	1.211,2	48,5	12,1	1,5	12,8
SGT	981,3	-5,5	5,9	1,4	26,2
ELC	786,1	47,0	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

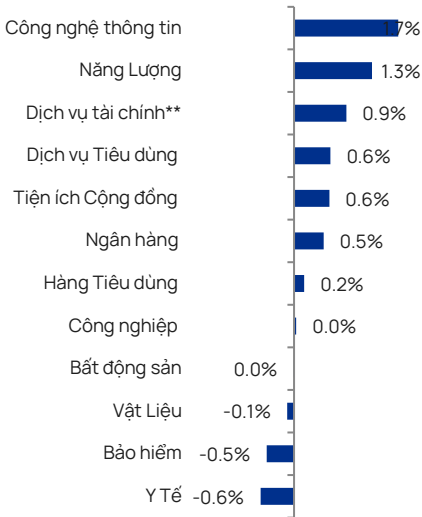
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

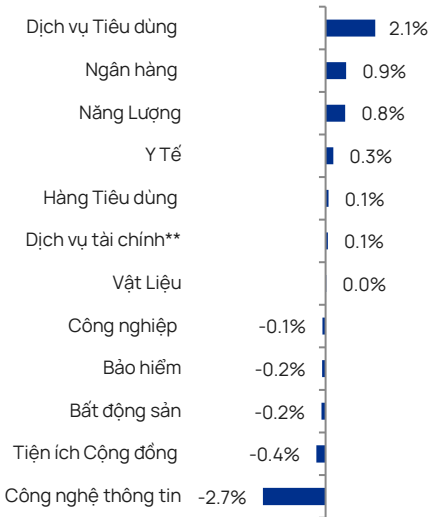
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

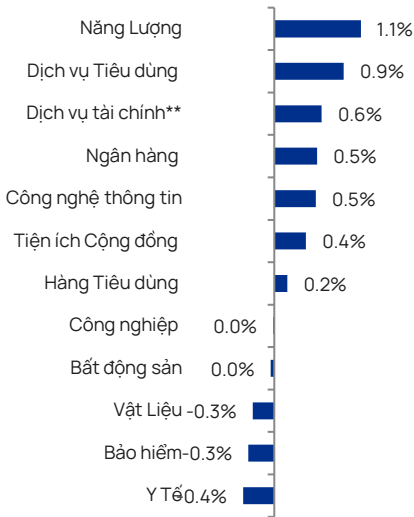


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



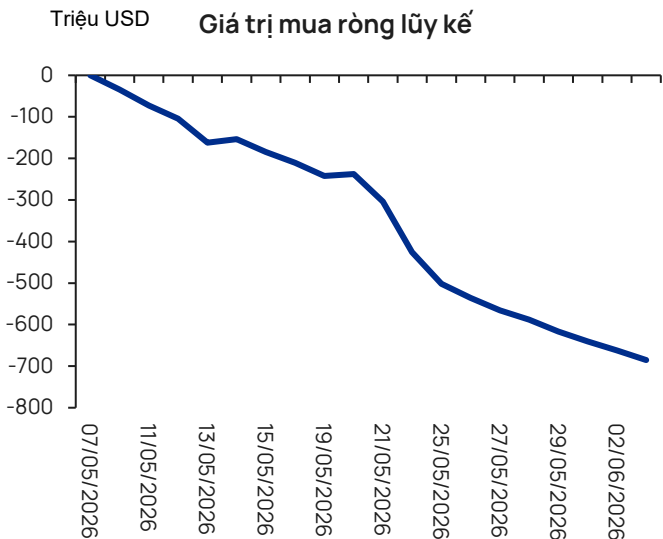
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



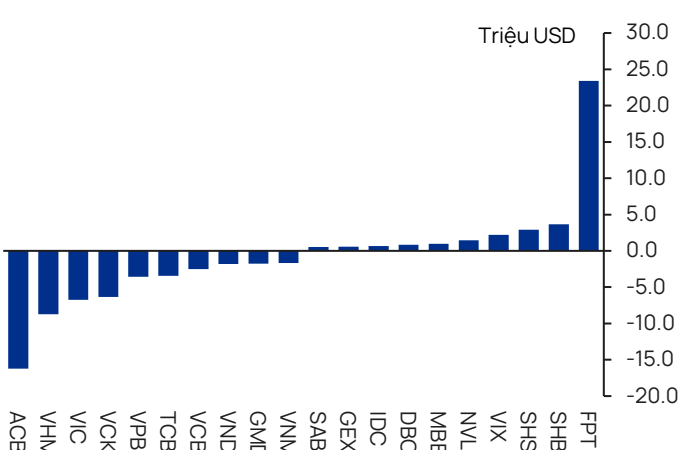
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



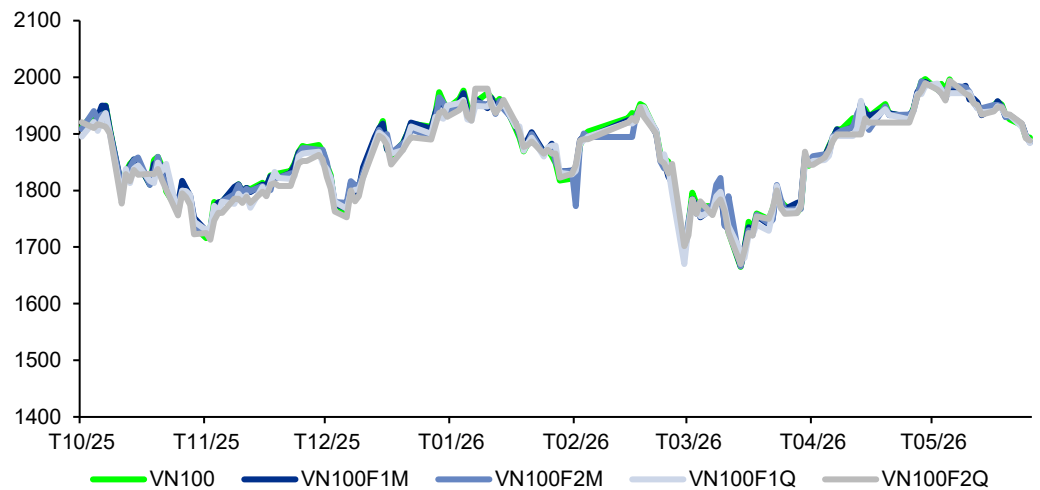
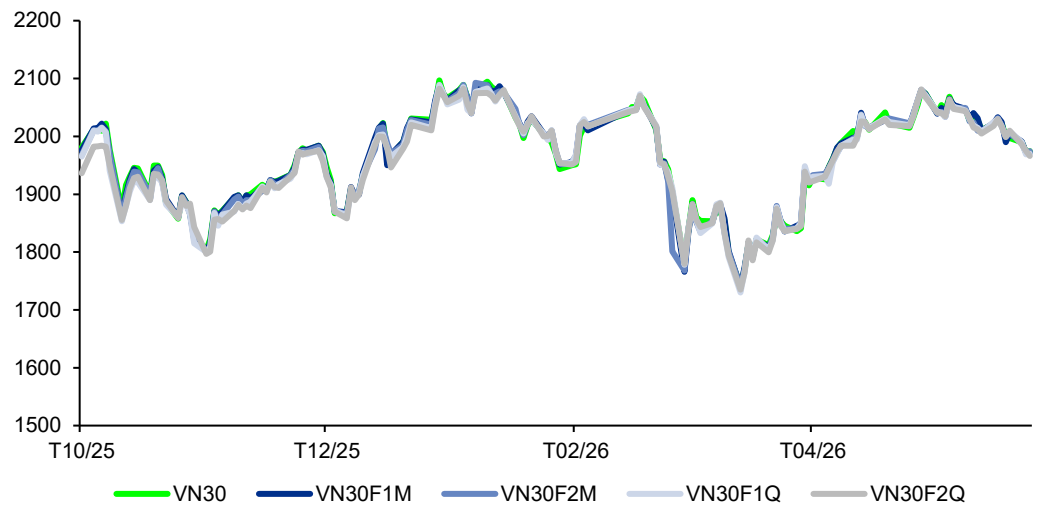
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.972,4	0,3	0,0%	-2,2
VN30F2M	1.974,3	1,9	0,1%	-0,3
VN30F1Q	1.970,0	1,1	0,1%	-4,6
VN30F2Q	1.966,1	-8,9	-0,5%	-8,5
VN100F1M	1.885,1	-12,0	-0,6%	-8,0
VN100F2M	1.885,5	-11,4	-0,6%	-7,6
VN100F1Q	1.883,5	-13,0	-0,7%	-9,6
VN100F2Q	1.888,0	-4,2	-0,2%	-5,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	37.720	-7,4%	212,09	16,6%
VN30F2M	845	7,9%	0,33	-17,4%
VN30F1Q	491	1,9%	0,07	-51,9%
VN30F2Q	126	6,8%	0,09	625,0%
VN100F1M	59	145,8%	0,09	186,7%
VN100F2M	4	-33,3%	0,01	40,0%
VN100F1Q	17	6,3%	0,00	-50,0%
VN100F2Q	11	0,0%	0,00	-50,0%

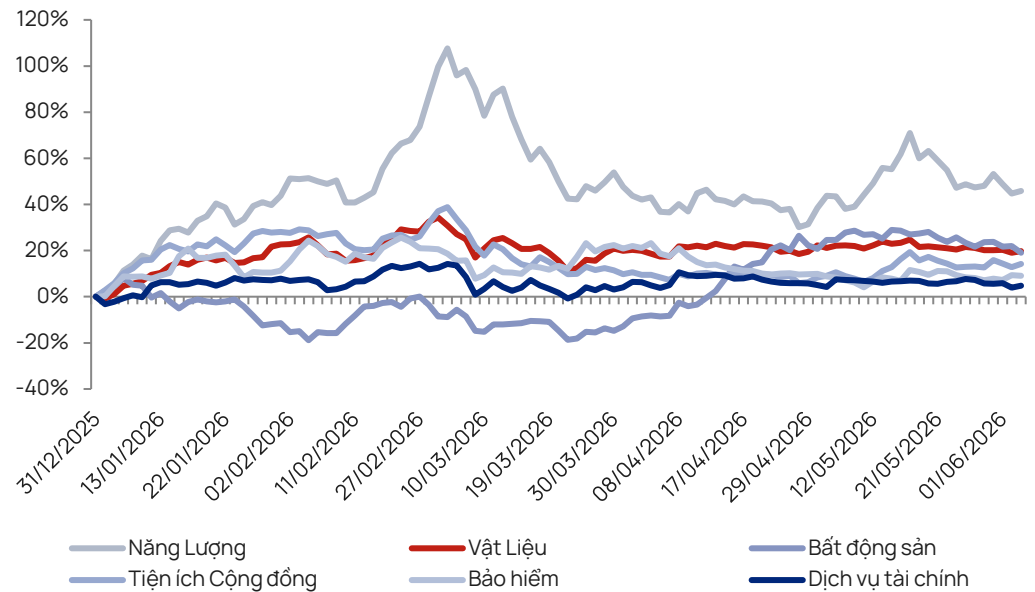


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

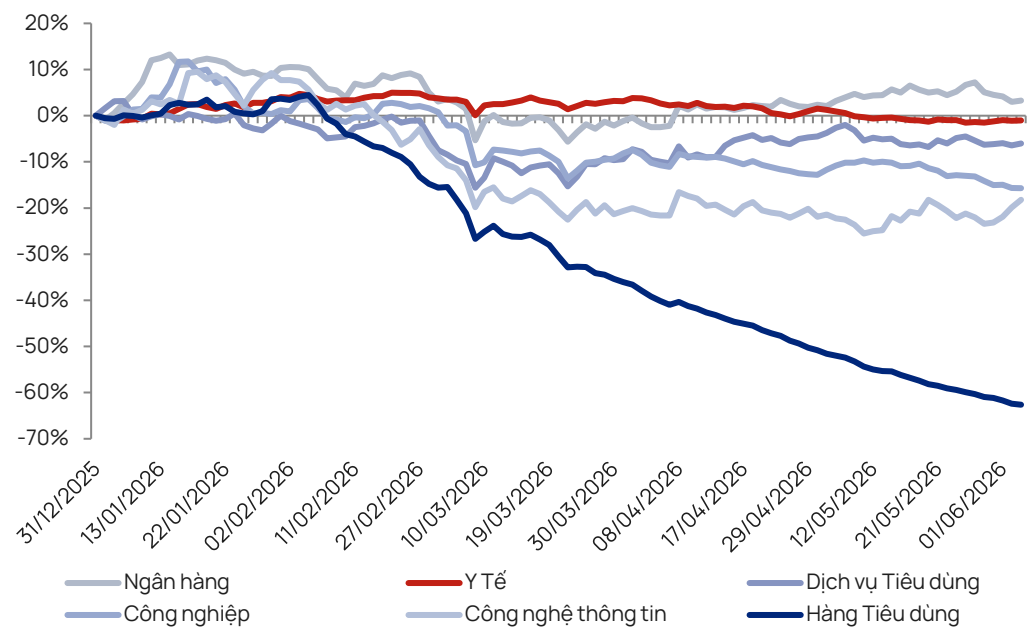
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



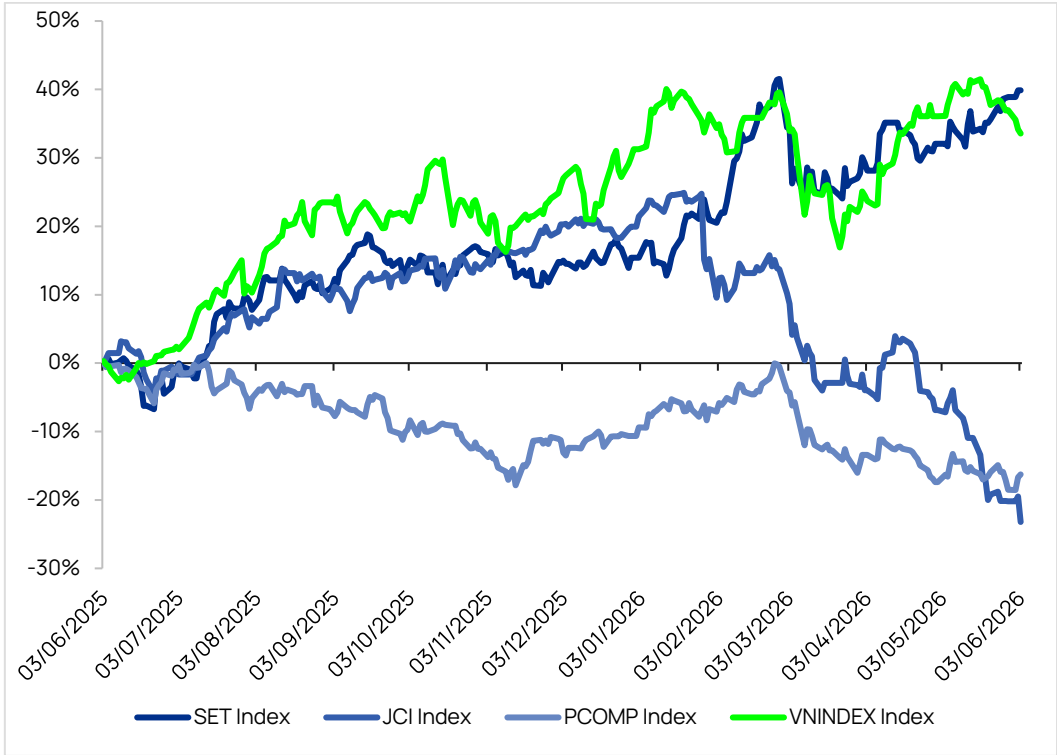
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



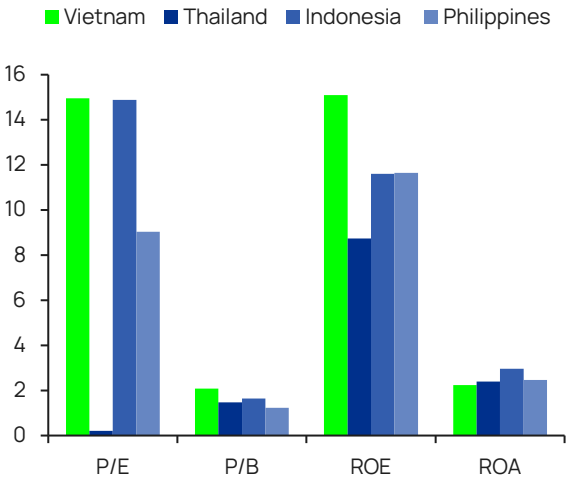
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	0,2	14,9	9,0	14,9
P/B	1,5	1,6	1,2	2,1
ROE (%)	8,7	11,6	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	605,5	593,0	135,7	328,5
GTGD trung bình, tr USD	1.450,0	1.155,1	81,5	1.029,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	933,3	-3.232,7	-230,5	-2.417,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	146,7	(556,6)	(123,8)	(91,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,71%	6,72%	7,19%	4,13%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.